



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng

Ngày 31/12/2024	73,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	26.7%	24.6%

DT thuần Q4/24
1,910
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,070 127%
YoY: ▲ 1,429 297%

LN thuần Q4/24
288
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 159 123%
YoY: ▲ 242 522%

LN sau thuế Q4/24
253
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 146 136%
YoY: ▲ 215 567%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
17.3%
YoY: +/- ▼ 4.1%

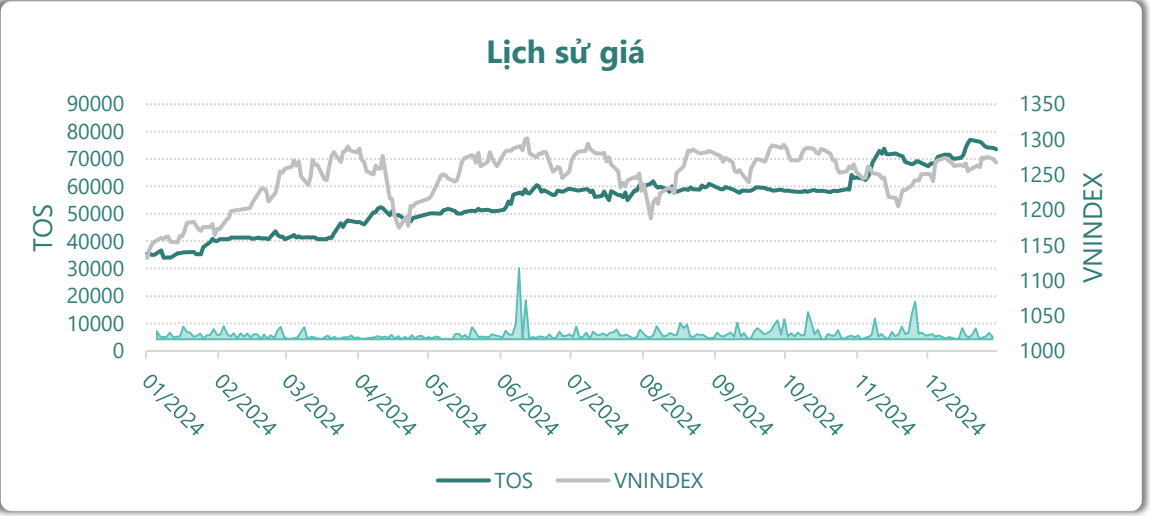
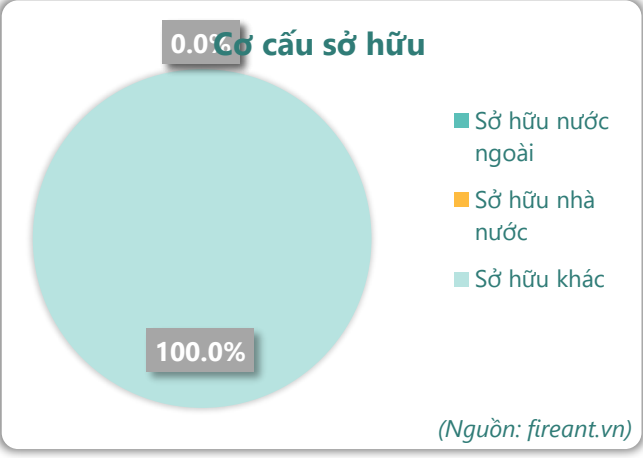
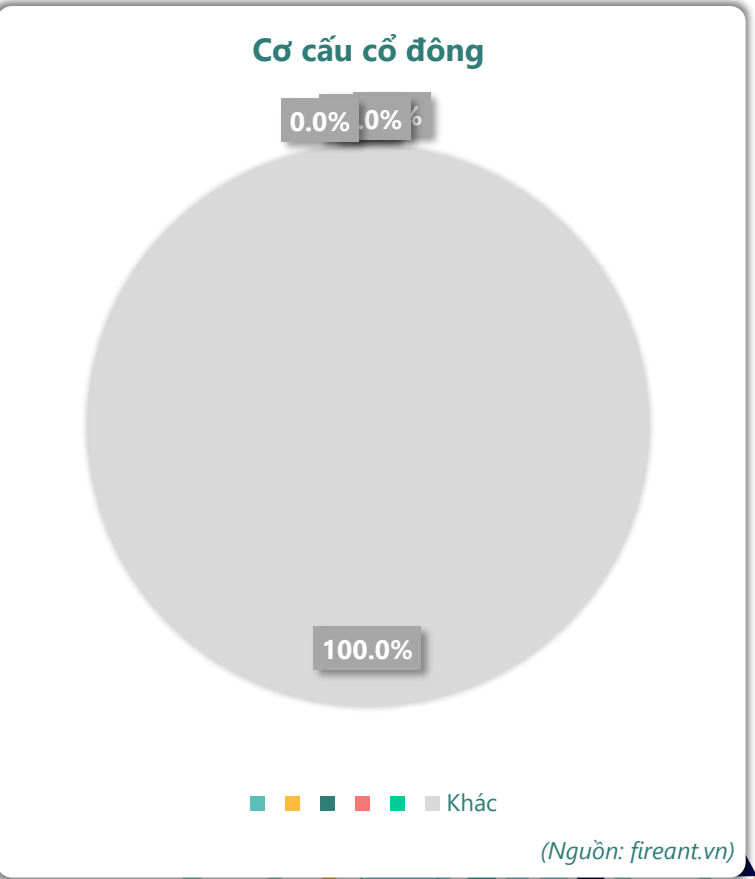
ROE 2024
32.8%
YoY: +/- ▲ 17.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	34,002 - 77,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,278
Số lượng CPLH (CP)	30,999,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,400
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	14,230
P/E	5.2

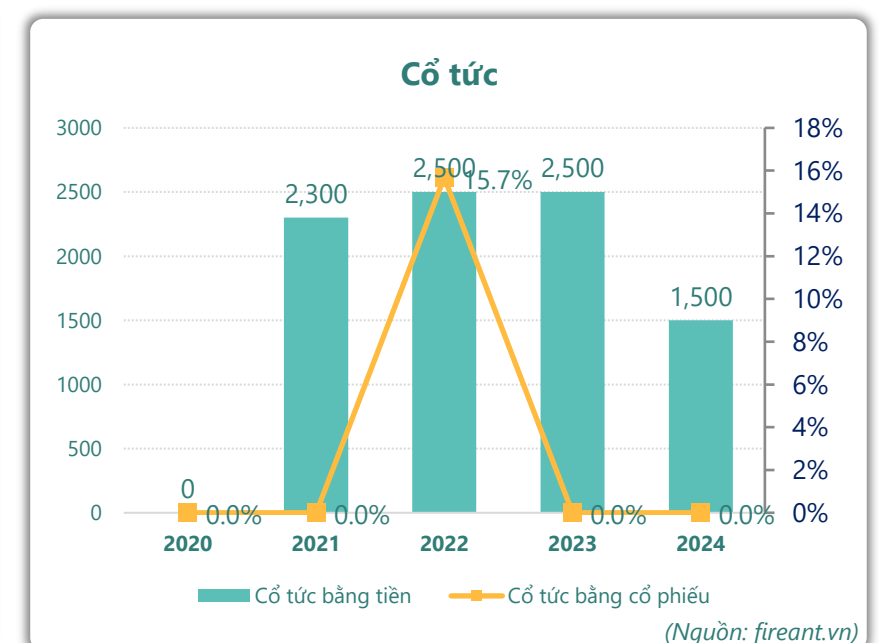
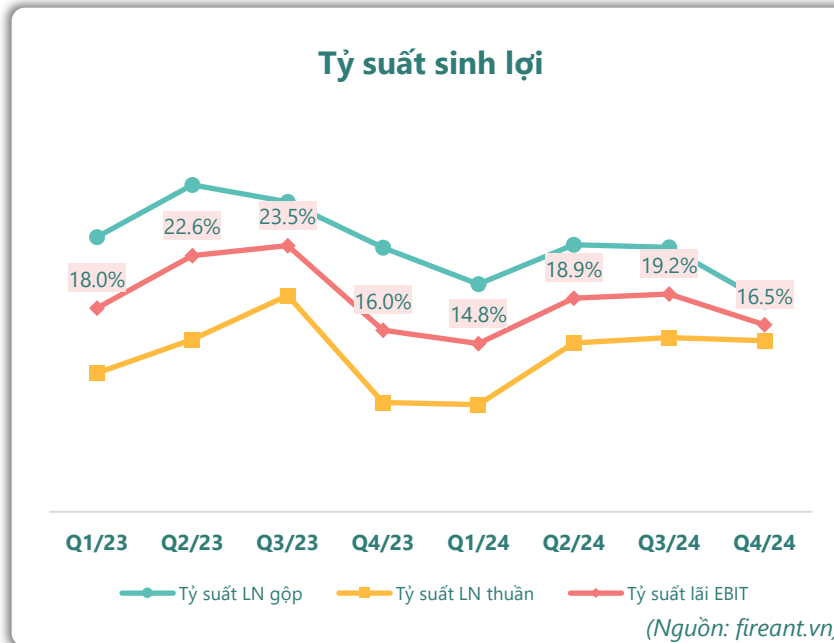
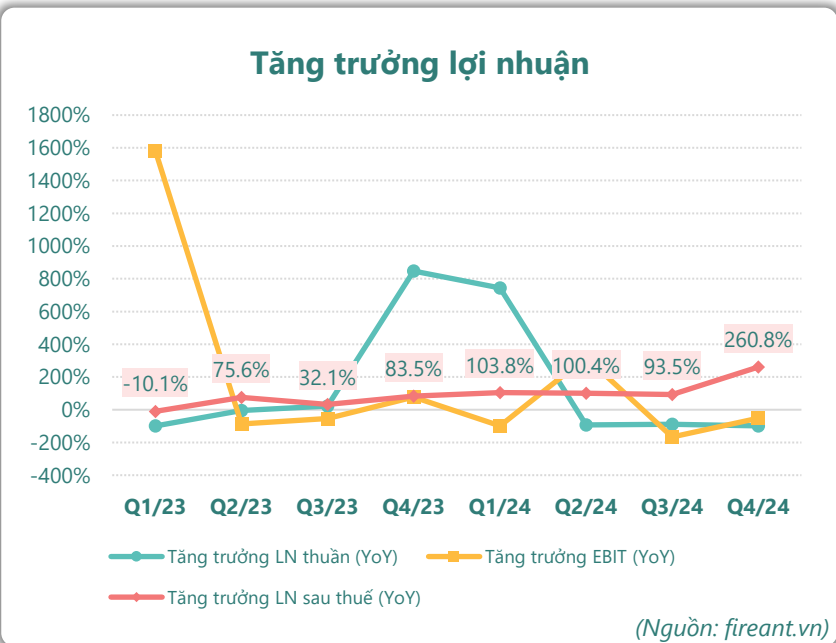
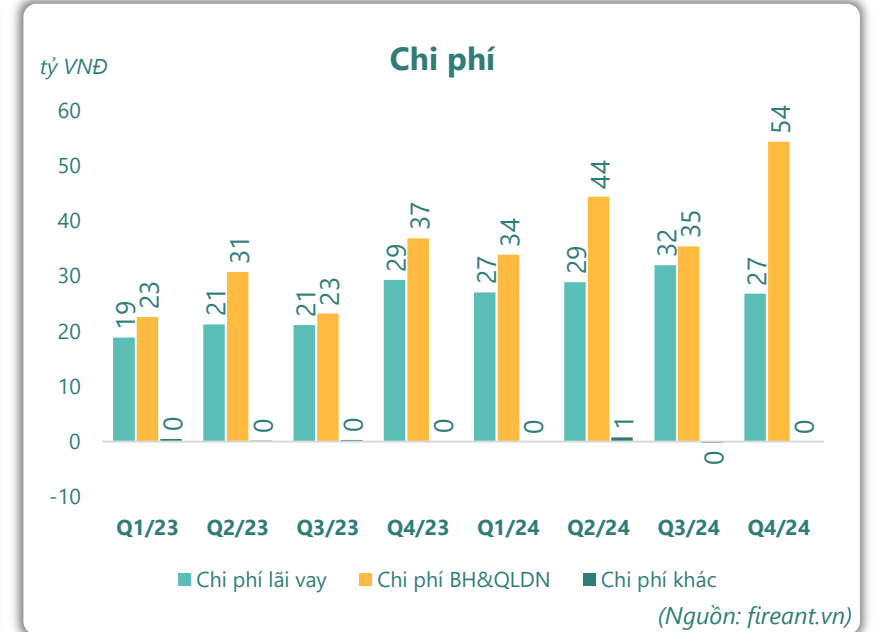
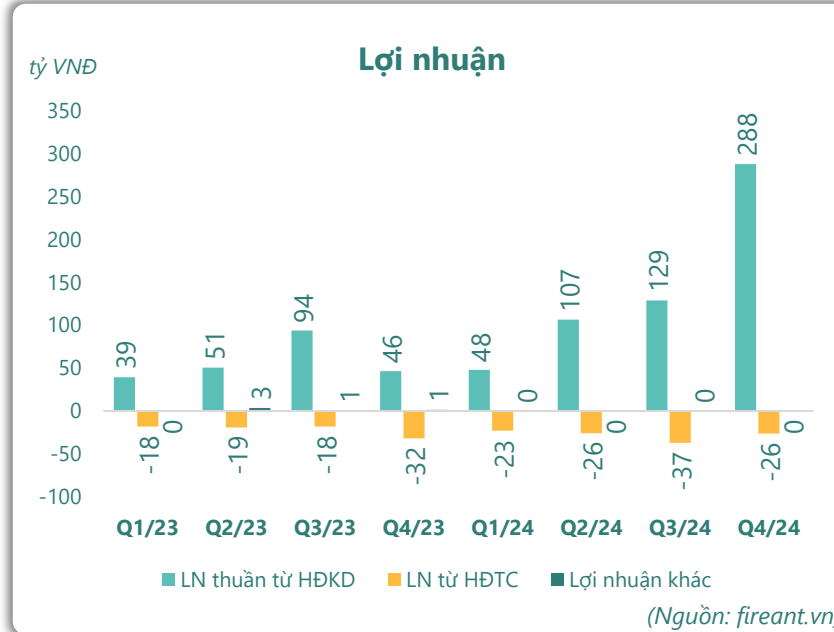
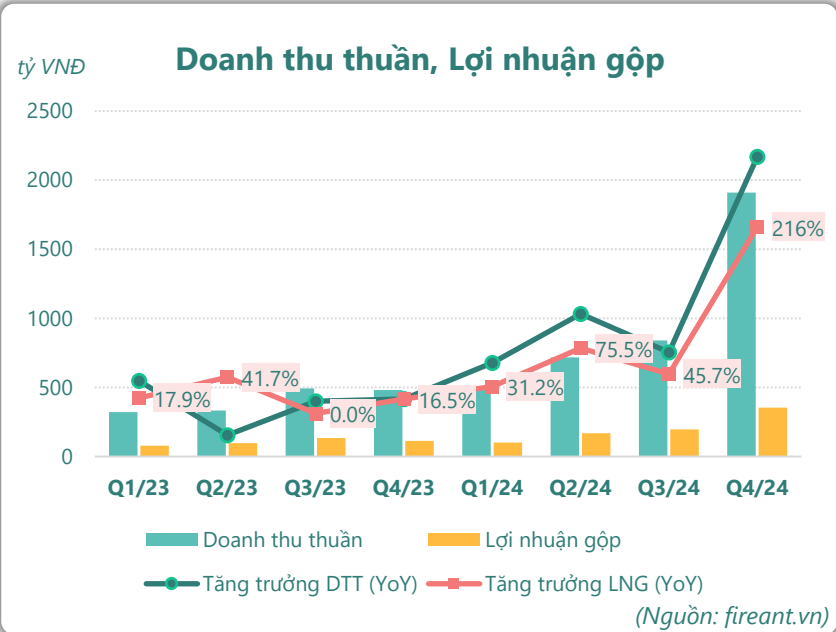
DT thuần 2024
3,976
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,395 152%

LN thuần 2024
572
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 336 143%

LN sau thuế 2024
489
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 288 144%



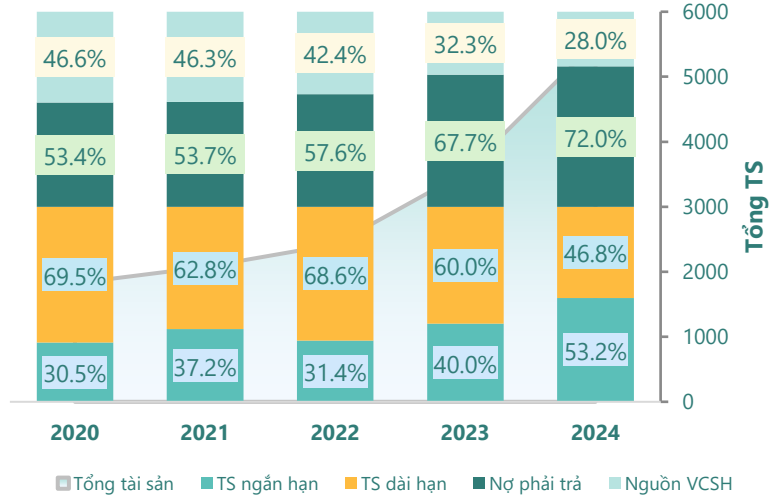
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

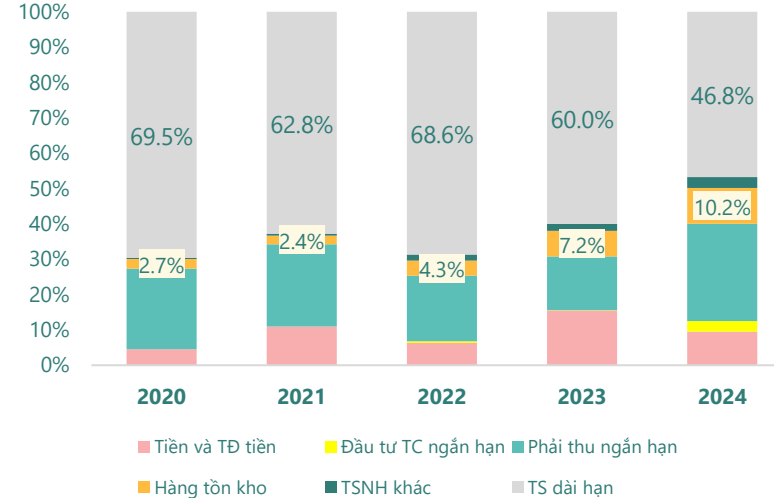
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

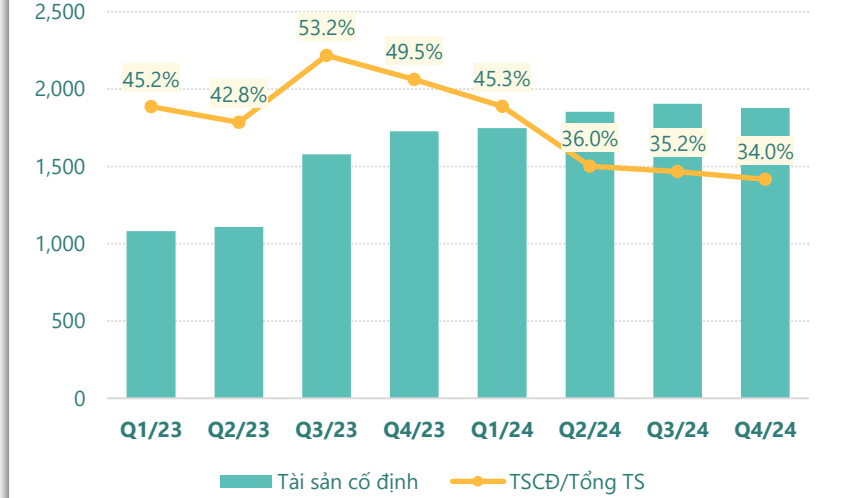
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

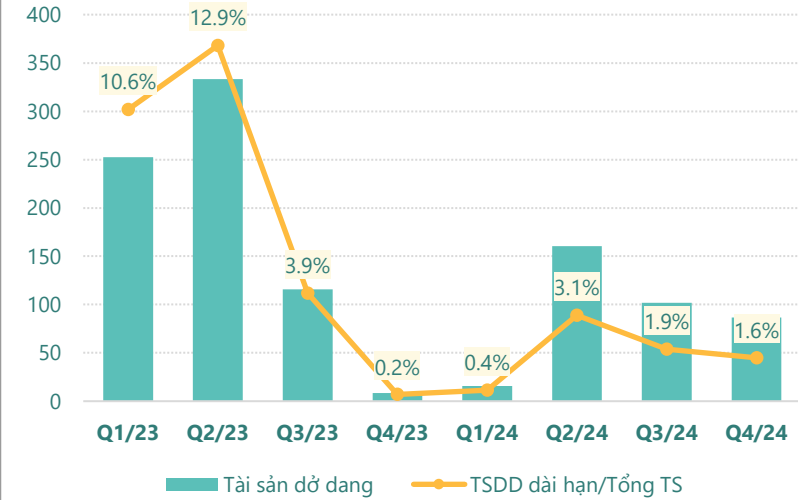
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

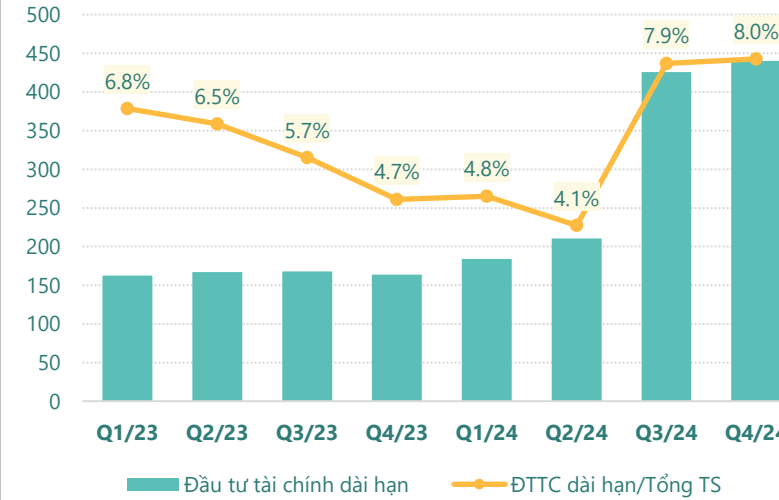
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

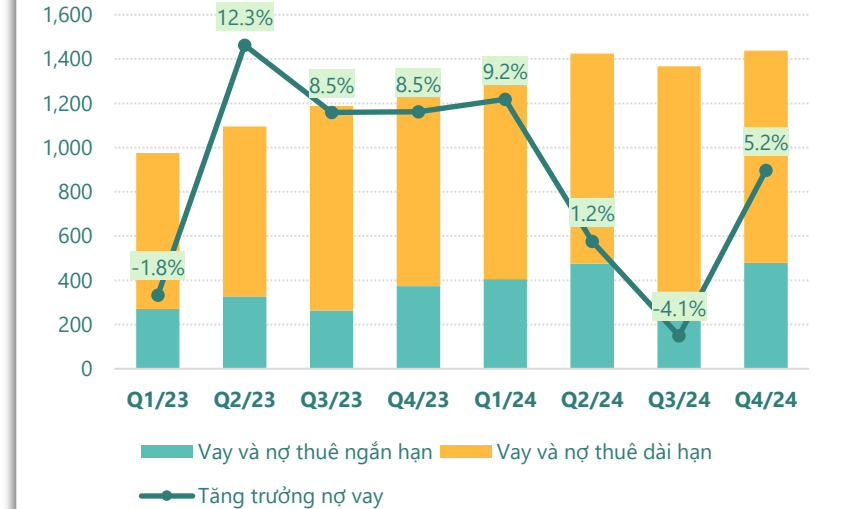
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

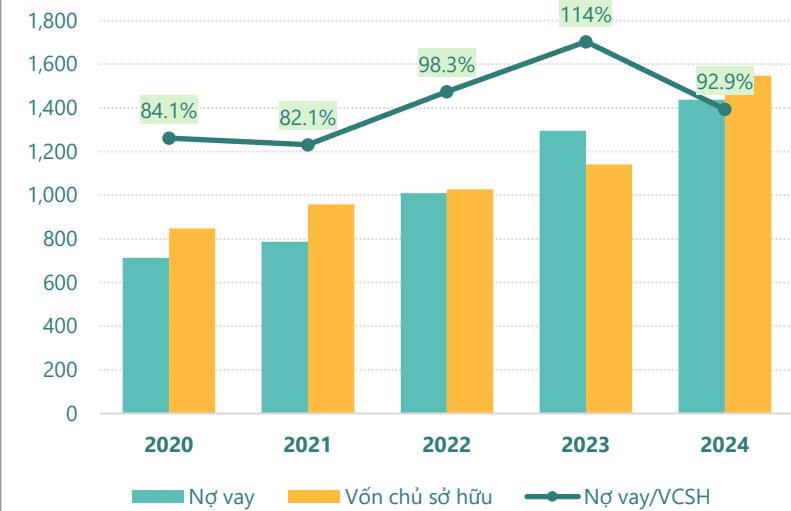


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

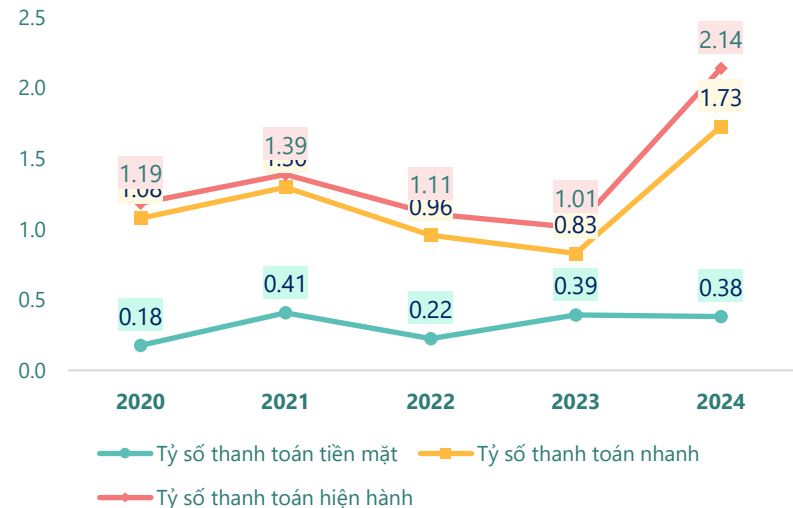
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



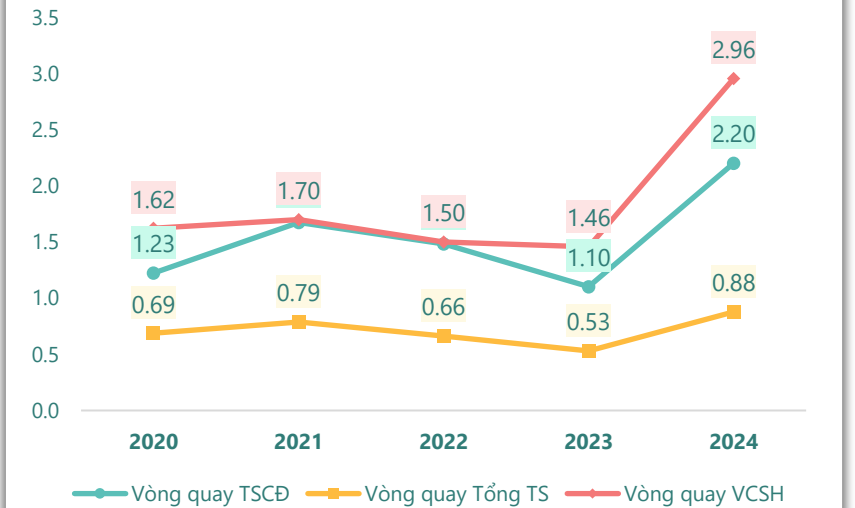
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



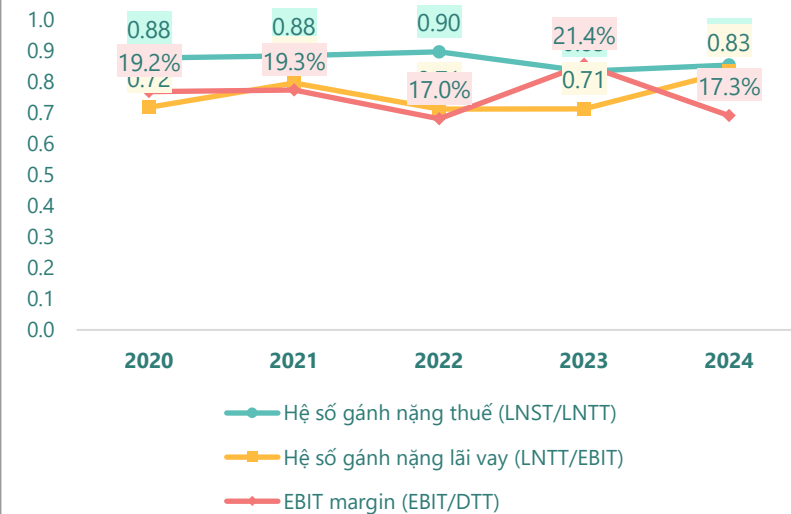
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



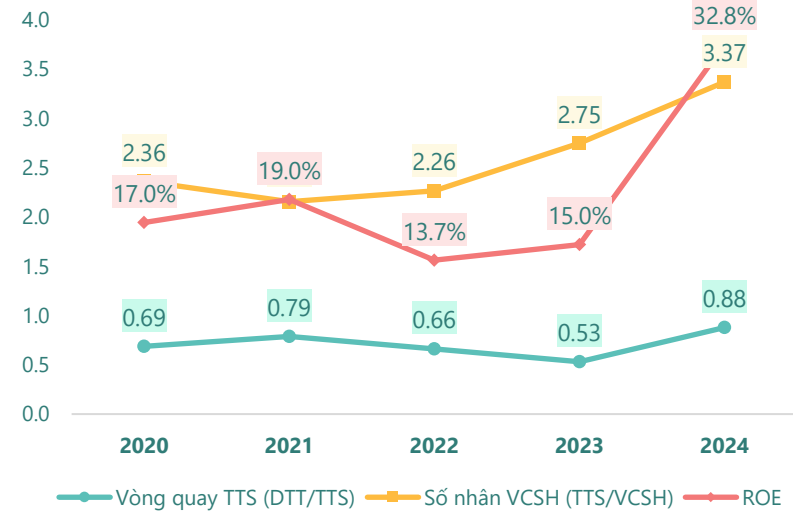
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



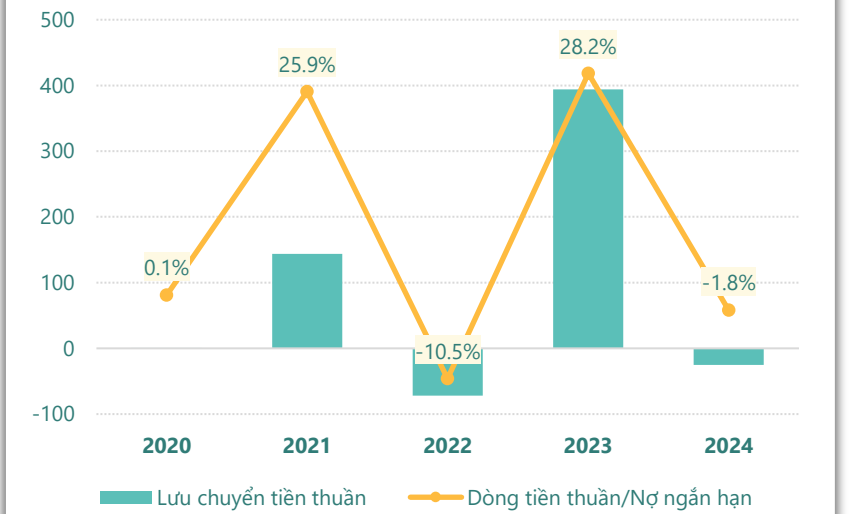
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,910	481	297%	3,976	1,581	152%
Giá vốn hàng bán	1,556	369	322%	3,154	1,146	175%
Lợi nhuận gộp	354	112	216%	822	435	89.0%
Doanh thu HĐTC	5.17	1.04	397%	17.0	14.7	15.6%
Chi phí TC	31.6	32.8	-3.6%	130	102	26.8%
Chi phí lãi vay	26.8	29.4	-8.7%	115	97.4	18.0%
LN trong công ty LKLD	14.6	2.86	409%	31.4	10.2	207%
Chi phí bán hàng	4.68	4.18	11.9%	18.9	16.2	16.5%
Chi phí QLDN	49.7	32.7	52.1%	149	105	41.9%
LN thuần từ HĐKD	288	46.3	522%	572	236	143%
Lợi nhuận khác	-0.01	1.36	-101%	0.12	4.84	-97.5%
LN trước thuế	288	47.7	504%	572	241	138%
Lợi nhuận sau thuế	253	37.9	567%	489	201	144%
LNST của CĐ cty mẹ	229	37.5	511%	441	163	170%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	601	88.3	657	-74.7	114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.8	-425	-18.8	-511	-233	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	223	106	-6.42	-72.6	68.0
Tiền đầu kỳ	180	211	548	724	863	483
Lưu chuyển tiền thuần	31.9	398	176	139	-380	40.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0.04	0	0.00
Tiền cuối kỳ	211	610	724	863	483	523

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,523	3,532	56.4%
Tài sản ngắn hạn	2,938	1,414	108%
Tiền và tương đương tiền	523	548	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	2.50	6514%
Phải thu ngắn hạn	1,519	537	183%
Hàng tồn kho	565	256	121%
Tài sản ngắn hạn khác	166	71.0	134%
Tài sản dài hạn	2,585	2,118	22.0%
Phải thu dài hạn	74.9	85.4	-12.3%
Tài sản cố định	1,877	1,732	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	86.6	6.70	1193%
Đầu tư tài chính dài hạn	440	163	169%
Tài sản dài hạn khác	104	128	-19.0%
Lợi thế thương mại	2.08	2.27	-8.3%
Nợ phải trả	3,975	2,391	66.3%
Nợ ngắn hạn	1,372	1,398	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	479	402	19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	440	233	88.5%
Nợ dài hạn	2,603	994	162%
Vay và nợ thuê dài hạn	959	894	7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,548	1,141	35.6%
Vốn chủ sở hữu	1,548	1,141	35.6%
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

